BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 583 /GCN-BXD	*Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2016*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1468/QĐ-BXD ngày 17/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc uỷ quyền cho Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường ký văn bản công nhận năng lực thực hiện các phép thử của phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần khảo sát và kiểm định xây dựng Hà nội và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 01 tháng 12 năm 2016,

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần khảo sát và kiểm định xây dựng Hà nội.

Địa chỉ: Số 23, Ngõ 79, Phố Nguyễn Chí Thanh, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội.

Mã số thuế: 0105345315

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Khu đô thị 54 Hạ Đình, Ngõ 85, Phố Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 890**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế Quyết định số 279/QĐ-BXD ngày 21 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng./.

Nơi nhận:
- Công ty cổ phần khảo sát và kiểm định xây dựng Hà nội;
- Sở XD Tp. Hà Nội;
- TT Thông tin *(website)*;
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Lê Trung Thành

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 890

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số: 583 /GCN-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2016)

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN6260:95, BS EN 196-7:10
2	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng, bề mặt riêng	TCVN 4030:03, BS EN 196-5:10;BS 1881, BS EN 196-6:10, ASTM C150, C115, 430, 786 : 96, ASTM C184:94, AASHTO T181:128; JIS R 5201:97, AASHTO M85, AASHTO T133:11, AASHTO T153:11, AASHTO T192:11, ASTM C204:11
3	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:11, TCVN 6017:11, BS 1881, BS EN 196-3:10, BS 196:05, ASTM C109:11, ASTM C187-11, ASTM C191-08, ASTM C150, ASTM C109, 348, D1635; AASHTO T106:11, JIS R 5201:97
4	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:95, BS 196:05, BS 1881 BS EN 196-3:10, ASTM C187-11, ASTM C191:08, ASTM C191 REV A:2001, ASTM C359 JIS R 5201:97, AASHTO T129, AASHTOT131:10, M85 ASTM C150
5	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:98, BS 196:05
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
6	Thiết kế cấp phối bê tông	22TCN276:01, BS EN 8500 - (1&2), ACI 318:14
7	Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3105:93, BS EN 12350 - 1 : 09
8	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93, BS EN 12350 - 2 : 09, BS 1881, ASTM C39, ASTM C143-10a, ASTM C143-90a AASHTO T119-11, JIS A 1101:05
9	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93, BS EN 12350-6:09, BS1881:09, ASTM C138-12, AASHTO T121-11, JIS A 1116:05, ASTM C39
10	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:93, BS EN 12350-4:09, ASTM C232-09, ASTM C39, ASTM C232, AASHTO T158-11, JIS A 1123:10, ASTM C39
11	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93, BS EN 12350-7:09, ASTM C231-10, AASHTO T152-11, JIS A 1128:05, ASTM C39, ASTM C127, C128
12	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93, BS EN 12350-7:09, ASTM C642-06, ASTM C39, ASTM C127, C128
13	Xác định độ mài mòn Bê tông Xi măng	TCVN 3114-93
14	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:93, BS EN 12390-7:09, ASTM C642-06, ASTM C39, C29
15	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:93, BS1881, ASTM D6489, ASTM C39, ASTM C403-90
16	Xác định giới hạn bền nén	TCVN 3118:93, BS EN 12390-3:09, BS EN 12504-1:09, BS 1881, ASTM C39-11, ASTM C42-12, AASHTO T22-10, AASHTO T24-07, AASHTO T140-7:09, , JIS A 1108:06, ASTM C39, JIS A 1107:12
17	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:93, BS EN 12390-5:09, ASTM C239-10, ASTM C78, C293, AASHTO T97-10, AASHTO T126, JIS A 1114:11
18	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bửa	TCVN 3120:93, BS EN 12390-6:09, ASTM C496-11, AASHTO T198-09, JIS A 1113:06
	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
19	Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 7572:06, TCVN 7572-1:06, BS EN 932-1:12, BS 1881
20	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572:06, TCVN 7572-2:06, TCVN 7572-4:06, BS EN 932-1:12, BS EN 933:12, ASTM C136:06, ASTM C33, AASHTO T27:11, JIS A 1102:06, AASHTO M6, M8
21	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572:06, TCVN 7572-4:06, BS EN 1097-6:00, BS EN 1097-7:08, ASTM C127:12, ASTM C128:12, ASTM C33, C127, C128, JIS A 1110:06, JIS A 1111:06 AASHTO M6, M8
22	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572:06, TCVN 7572-5:06, BS EN 1097-6,7:00, ASTM C127:12, AASHTO M6, M8, ASTM C33
23	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hổng	TCVN 7572:06, TCVN 7572-6:06, BS EN 1097-3:98, BS EN 1097-4:08, ASTM C29:09, AASHTO M6, M8, ,

		AASHTO T19, ASTM C33
24	Xác định độ ẩm	TCVN 7572:06, TCVN 7572-7:06, BS EN 1097-5:98, ASTM C566:97, AASHTO T255:00; AASHTO M6, M8; , AASHTO T142, ASTM C33; JIS A 1125:07
25	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572:06; TCVN 7572-8:06; BS EN 933-1:12; AASHTO T112, ASTM C117:04; ASTM C142:10; JIS A 1103:03; JIS A 1137:05
26	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572:06; TCVN 7572-9:06; ASTM C40-11; JIS A 1105:07; JIS A 1142:07; AASHTO M6, M8; AASHTO T21, ASTM C33
27	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572:06; TCVN 7572-10:06; ASTM D2938:95; AASHTO M6, M8; ASTM C33, JIS M 0302:00
28	Xác định độ nén dập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572:06; TCVN 7572-11:06; AASHTO M6, M8; ASTM C33
29	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572:06; TCVN 7572-12:06; BS EN 1092-2:10, ASTM C131:06; ASTM C535:09; ASTM C33, AASHTO T96:02; AASHTO M6, M8; JIS A 1121:07
30	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572:06; TCVN 7572-13:06, BS EN 933-3:12, BS EN 933-4:08, BS EN 933-5:98; ASTM C33, ASTM C88, AASHTO T335:09, AASHTO M6, M8
31	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572:06, TCVN 7572-17:06, ASTM C33, JIS M 1126:07, AASHTO M6, M8
32	Xác định hàm lượng mica, Sulfat và sulfits	TCVN 7572:06, TCVN 7572-16:06, ASTM C33, AASHTO M6, M8
33	Nén dập trong xi lanh, và hệ số hóa mềm	TCVN 7572:06, TCVN 7572-11:06, ASTM D2938:02, JIS M 0302:00
34	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572:06, TCVN 7572-7:06, ASTM C40:11, AASHTO t21-09, M6, M8, JIS A 1105:07, JIS A 1142:07
35	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572:06, TCVN 7572-14:06, ASTM C227:10, JIS A1146:07
36	Xác định hệ số (ES), hàm lượng Clorua	TCVN 7572:06, ASTM D2419-91, TCVN 7572-15:06, BS 1744:06, ASTM C123
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ	
37	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12, BS 1377, BS EN 1377:90, ASTM D854:00, AASHTO M147, AASHTO M100
38	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12, BS EN 1377:90, AS 1289-2.1.1 & 4, ASTM D2216:10, AASHTO M148
39	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12, BS EN 1377, AS 1289-3.2.1, 3.1.1, ASTM D4318:00, AASHTO T89-10, AASHTO T90-00, ASHTO T89-02, ASHTO T265
40	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:12, 22TCN333:06, BS EN 1377, BS EN 1377:90, ASTM C136-06, ASTM D421, D422, D2216, D4718, AASHTO T27-11, AASHTO T88-10, ASHTO T90-02
41	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:12, TCVN 4200:12, BS 1377, BS EN 1377:90, ASTM D3080:98, GOST 12248-96
42	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4199:12, TCVN 4200:12, BS EN 1377:90, ASTM D2435, GOST 12248-96
43	Xác định nén một trục có nở hông	TCVN 4199:12, TCVN 4200:12, BS EN 1377:90, BS 1377-P7, ASTM D2435, ASTM D2166-01, AASHTO T116, JIS A 1216, GOST 12248
44	Xác định đầm chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12, 22TCN333:06, BS EN 1377:90, BS EN 1377-4:90, ASTM D1557:02, ASTM D1557:02, AASHTO T99-10, AASHTO T180-10
45	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12, BS EN 1377:90, ASTM D2937:71, ASTM D4914:14
46	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - Trong phòng thí nghiệm và ngoài hiện trường	22TCN 332- 06, BS EN 1377:90, BS EN 1377-4:90, ASTM D1883, AASHTO T193-10, BS EN 1377-9:90, ASTM-D4429-92, D4429-93
47	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:12, BS EN 1377:90, BS EN 1377-43:90, AASHTO T267-91
48	Xác định độ bền của cốt liệu trong dung dung dịch muối Na2SO4 và MgSO4	TCVN 7572:06, ASTM C88:05, AASHTO T104:90
49	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của của đất rời	TCVN8721:12, BS1377
50	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU; CU; CD; CV)	TCVN8868:11, BS1377, BS1377:90, ASTM D2850-95, ASTM D2850-3a, ASTM D4676-3a, AASHTO T234, GOST 12248

51	Xác định hệ số thấm K	TCVN8723:12 , BS1377:90, ASTM D2434:00, AS 1289.6.7.2, AASHTO T204:90, GOST 25584, JIS A1218
52	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:12, GOST 24143
53	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12, ASTM D4829, ASTM D4546
54	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:12, ASTM D427, AASHTO T92
55	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:12, BS 1377
56	Xác định đặc trưng góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12, BS 1377
57	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan trong đất	TCVN 8727:12, BS 1377
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
58	Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN9028 : 2011, TCVN 3121:03, BS EN 1015:99
59	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN9028 : 2011, TCVN 3121:03, TCVN 3121-3:03, BS EN 1015-3:99, BS EN 1015-4:99, ASTM C1437:07
60	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121:03, TCVN 3121-6:03, BS EN 445:07, BS EN 1015-6:99
61	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN9028 : 2011, TCVN 3121:03, TCVN 3121-8:03, BS EN 1015:99, ASTM C1437:07
62	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN9028 : 2011, TCVN 3121:03, TCVN 3121-10:03, BS EN 1015-11:99, ASTM C109-11b
63	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đóng rắn	TCVN9028 : 2011, TCVN 3121:03, TCVN 3121-11:03, BS EN 445:07, BS EN 1015-11:99, ASTM C109-11b
64	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN9028 : 2011, TCVN 3121:03, TCVN 3121-118:0, BS EN 1015-18:02, BS EN 1015-19:02 ASTM C1403-06
	KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG	
65	Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 1651:08, ASTM A370
66	Thử kéo, Thử uốn	TCVN 197:02, TCVN 19:08, TCVN1651:85, TCVN1651:08, ASTM A370, A615; ASTM A36/A36M, ASTM A615/A615M, JIS Z2241:98, JIS Z2248:96, JIS Z2201, ISO 15630-1
67	Kiểm tra chất lượng mối hàn (kim loại)– kéo, thử uốn	TCVN 5401:10, TCVN 5401:91 TCVN 197:02, TCVN 19:08, TCVN1651:85, TCVN1651:08, ASTM A370, TCVN 5403:10
68	Kiểm tra chất lượng hàn ống – Thử nén dẹp	TCVN 5402:10, TCVN 5401:91 TCVN 197:02, TCVN 19:08, TCVN1651:85, TCVN1651:08, ASTM A370
69	Độ cứng xác định theo phương pháp Brinen	TCVN 256 - 85
70	Độ cứng xác định theo phương pháp Rockwell	TCVN 275-1:2007
71	Thử phá hủy mối hàn kim loại độ dai va đập	TCVN 321-84, TCVN 5402:10
72	Thử mỏi	TCVN 4169-85
73	Thử uốn va đập	TCVN 5401-91
74	Thử nghiệm hệ thống neo và cáp dự ứng lực (kích thước hình học, hiệu suất của bộ neo – cáp, lượng dịch chuyển của chấu neo)	TCVN6284, 22 TCN 267-00, ASTM A416M - 06, A370
75	Thử cáp thép cường độ cao	TCVN6284, ASTM A370-97, ASTM A416M - 06, A370
76	Thử nghiệm độ chùng ứng suất của vật liệu và cấu kiện	TCVN6284, ASTM E328-86, ASTM A416M - 06, A370
77	Thử nghiệm độ chùng cáp	TCVN6284, ASTM E328-02, ASTM A416M - 06, A370
78	Thử nghiệm hệ số xiết của bu lông cường độ cao	JIS B1186-95
79	Thử nghiệm lực căng của tấm lưới (dùng làm rọ đá)	ASTM A975-03, ASTM A82
80	Thử nghiệm lực căng tại vòng xoắn mắt lưới (dùng làm rọ đá)	ASTM A975-03, ASTM A83
81	Kiểm tra không phá hủy – pp dùng bột từ, pp thẩm thấu	TCVN 4396:86, TCVN 4617:88; AWS D1.1:08
82	Thí nghiệm, uốn mối hàn, nén dẹt mối hàn, thử kéo ngang mối hàn, dọc mối hàn, Kiểm tra không phá hủy mối hàn – pp siêu âm	TCVN 5401:91, TCVN5402:10, TCVN8310:10, TCVN8311:10, TCVN1548:87, TCVN 6735:2000, ASTM A370 ASTM và AWS D1.1, BS EN 287-1, BS EN 287-2, ISO 5817-2011
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
83	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	22TCN 02 : 71, ASTM D2937, AASHTO T204:90
84	Độ ẩm; Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	22TCN 346:06, BS EN 1377:90, BS EN 1377-9:90, ASTM D1556:00; AASHTO T191
85	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864: 11, ASTM E950:98, BS1082:02
86	Xác định modul đàn hồi "E"nền đường bằng tấm ép	TCVN 8861: 11,

	cứng	ASTM D4695:96, AASHTO T256-76
87	Modul biến dạng tại hiện trường qua tấm nén phẳng	TCVN 9354:12, ASTM D1154
88	XĐ modul đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867 :11, TCVN 9354 :12, ASTM D4695:96, D4729; AASHTO T256-77
89	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	TCVN 8866: 11, ASTM E965:96, ASTM E965:01
90	PP không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy để xđ cường độ nén của bê tông	TCVN 9355: 12, TCVN 9357: 12; BS EN 12504:12, ASTM C805M-08, JIS A 1155:12 ; TCXD 171:89
91	Cọc- PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393: 12
92	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng PP siêu âm	TCVN 9396: 12
93	Đo điện trở đất (chống sét)	TCVN 9385: 12, TCXD46 - 2007
94	Quan trắc lún công trình, trắc địa công trình	TCVN9400: 12, TCVN9360: 12, TCVN9398:12,ASTM-D4435- 98
95	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9365: 12, TCVN 9351: 12
96	PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông, khả năng bị ăn mòn cốt thép	TCVN 9356: 12, TCVN 9348: 12; ASTM C876:91
97	PP thí nghiệm gia tải đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt của cấu kiện bê tông	TCVN 9347:12
98	Xác định kích thước cốt điện bê tông cốt thép ly tâm	TCVN 5847:94
99	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường, (FVT)Thí nghiệm xuyên động (DCP), Xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9113 : 12, ASTM-D2573:94, ASTM-D69513:03; ASTM-D1586; AS 1289.6.3.2:97
100	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA), biến dạng nhỏ (PIT)	ASTM D4945:00, TCVN 9397:12, ASTM D5882:00
101	Đo lún, nghiêng, chuyển vị, độ võng, quan trắc công trình, ứng suất cọc cầu, giao động kết cấu nhịp	TCVN 9360 :12, TCVN 9399:2012, 22TCN 243:98 22TCN 170:1987, ASTM D6230:98, AASHTO T254
102	XĐ lực kéo ngang đầu cột điện bê tông cốt thép ly tâm	TCVN 5847:94
103	Kiểm định cầu trên đường ô tô	22TCN 243:98
104	Xác định độ thấm nước của đất bằng đổ nước hố đào, hố khoan	14 TCN 153:06, 14 TCN 83:91; TCVN 8731:12
105	Độ ẩm và dung trọng hiện trường bằng phương pháp phóng xạ	TCVN 9350: 12; ASTM D2922, AS 1289-5.8.1:07
106	Thí nghiệm độ nghiêng lệch hố khoan cọc khoan nhồi	22 TCN 272:05
107	Thử khả năng chịu tải của ống cống BTCT, Cống hộp BTCT	TCVN 9113 : 12; TCVN 9116 : 12
108	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nẩy	TCVN 9334 : 12
109	Xác định vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357 : 12, BS EN 12504-4:04, ASTM C597:09
110	Thí nghiệm nhổ cọc bê tông cốt thép	BS EN 12501254:05, ASTM C900:06, ASTM D3689:90, ASTM D3966:90
111	Lấy mẫu bê tông bằng phương pháp khoan từ cấu kiện	TCXD239:2005, TCXDVN356:05, TCVN3118:93 ASTM C42:94
112	Cát gia cố xi măng	22TCN 246:98
113	PP Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu lên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862-11; 22TCN 245-98; TCVN 8858-12; TCVN 8857-11;
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY, BLOCK BÊ TÔNG, GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
114	Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 1450:09, TCVN 1451:09, TCVN6477:99 ASTM 140
115	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN6355:09, TCVN6476:12, TCVN 7959:11; ASTM C140 :12a
116	Xác định cường độ bền nén, uốn	TCVN 6476:12, TCVN 6355-1:09, TCVN 7959:11; ASTM C140 :12a, ASTM C67-12, AASHTO T32-10
117	Xác định độ hút nước	TCVN 6476:12, TCVN 6355-3:09, TCVN 7959:11; ASTM C140 :12a, ASTM C67-12, AASHTO T32-10
118	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 7959:11; TCVN 6355-4:09, TCVN 6355-5:09; ASTM C140 :12a
119	Xác định độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:09, ASTM C140 :12a
120	Xác định vết tróc do vôi của gạch xây	TCVN 6355-7:09, ASTM C140 :12a
121	Xác định độ thoát muối của gạch xây	TCVN 6355-8:09, ASTM C140 :12a
122	Xác định độ mài mòn	TCVN 6476:12, ASTM C140 :12a
123	Gạch block bê tông, gạch bê tông tự chèn, gạch	TCVN 6476:99; TCVN 6477:11, TCVN 6476:12, TCVN 7744:07, ASTM C140 :12a

	Terrazzo	
	GẠCH BÊ TÔNG NHẸ - BLOCK BÊ TÔNG CHƯNG KHÍ ÁP (ACC)	
124	Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN9029 : 11, CVN9030 : 11, TCVN 7959:11, TCVN 1450:09, TCVN 7959:11, TCVN 1451:09, TCVN6477:99 ASTM 140,
125	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN9029 : 11, CVN9030 : 11, TCVN 7959:11; TCVN 1450:09, TCVN 7959:11, TCVN 1451:09, TCVN6477:99 ASTM 140,
126	Xác định cường độ bền nén, uốn	TCVN9029 : 11, CVN9030 : 11,; TCVN 7959:11; TCVN 6476:12, TCVN 6355-1:09, TCVN 7959:11; ASTM C140 :12a, ASTM C67-12, AASHTO T32-10
127	Xác định độ hút nước	TCVN9029 : 11, CVN9030 : 11; TCVN 7959:11; TCVN 6476:12, TCVN 6355-3:09, TCVN 7959:11; ASTM C140 :12a, ASTM C67-12, AASHTO T32-10
128	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, mài mòn	TCVN9029 : 11, CVN9030 : 11,; TCVN 7959:11; TCVN 7959:11; TCVN 6355-5:09, ASTM C140 :12a
	BÊ TÔNG NHỰA	
129	Thiết kế bê tông nhựa	22TCN249:98, TCVN8819:11, ASTM D1559, AASHTO T245; AASHTO T230
130	Phương pháp xác định độ ổn định,độ dẻo Marshall	TCVN 8860:11, TCVN 8860-1:11, ASTM D1559, AASHTO T245
131	Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử máy ly tâm	TCVN 8860:11, TCVN 8860-2:11, ASTM D1559, ASTM D1664, AASHTO T246, AASHTO T172:88
132	Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860:11, TCVN 8860-3:11, AASTM D1559, ASTM C136:06, AASHTO T27:11, AASHTO T172:88
133	Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của BTN ở trạng thái rời	TCVN 8860:11, TCVN 8860-4:11, ASTM D2041, AASHTO T209-90
134	Phương pháp xác định tỷ trọng khối,	TCVN 8860:11, TCVN 8860-5:11, ASTM D2041, ASTM D1559, AASHTO T230
135	Phương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN8860-6:11, ASTM D1559, AASHTO T269:95
136	Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11, ASTM D1559, AASHTO T269:95
137	Phương pháp xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11, ASTM D2726, AASHTO T166
138	Phương pháp xác định độ rỗng dư, độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-9:11, AASHTO T269:94, TCVN 8860-10:11, ASTM D1559, AASHTO T269:95
139	Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11 ASTM D1559, AASHTO T269:95
140	PP xác định độ ổn định còn lại của BTN	TCVN 8860:11, TCVN8860-12:11, ASTM D1559, AASHTO T245
	NHỰA BITUM VÀ NHŨ TƯƠNG, MC	
141	Phương pháp lấy mẫu	TCVN8817:11, 22TCN 231:96, AASHTO M82
142	Xác định độ kim lún, độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7495:05, ASTM D5-97, TCVN 7496:05, AASHTO T49, AASHTO M82
143	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:05, ASTM D36-00, AASHTO T53, AASHTO M82
144	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05, ASTM D92-02b, AASHTO T48, AASHTO M82
145	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163oC	TCVN 7499:05, ASTM D5, ASTM D6-00; AASHTO T47, AASHTO M82
146	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:05, ASTM D2170-01a, AASHTO T59, AASHTO M82
147	Xác định hòa tan trong Trichlorothylene	TCVN 7500:05, ASTM D2042, ASTM D2042-01; AASHTO T44
148	Xác định khối lượng riêng ở 25oC	TCVN 7501:05, ASTM D70-03, AASHTO T228, AASHTO M82
149	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05, ASTM D3625, AASHTO T182, AASHTO M82
150	Xác định hàm lượng chất thu được khi chưng cất	22 TCN 63:84, AASHTO M82
151	Xác định độ nhớt của nhựa đường	22 TCN 63:84; TCVN8817-2 : 11
152	XĐ độ đồng đều và độ ổn định của nhũ tương nhựa đường	22 TCN 63:84; TCVN8817:11; TCVN8817-3 : 11
153	Thí nghiệm nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh , chậm	22 TCN 63:84; TCVN8817:11; TCVN8817-11 : 11; TCVN8817-12 : 11
154	XĐ hàm lượng hao tổn và tính chất còn lại sau khi sấy	22 TCN 63:84; TCVN8817-9 : 11; TCVN8817-10 : 11
155	Xác định tỷ lệ kim lún sau khi đun nóng 163oC so với kim lún ở 25oC	22TCN 279:01; TCVN8817-9 : 11; TCVN8817-10 : 11

156	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN8817:11; TCVN8817-2 : 11
157	Xác định độ lắng đọng và ổn định lưu trữ	TCVN8817:11; TCVN8817-3 : 11
158	Xác định lượng hạt quã cỡ	TCVN8817:11; TCVN8817-4 : 11
159	Xác định điện tích hạt	TCVN8817:11; TCVN8817-5 : 11
160	Xác định độ khử nhũ	TCVN8817:11; TCVN8817-6 : 11
161	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN8817:11; TCVN8817-7 : 11
162	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN8817:11; TCVN8817-8 : 11
163	Thí nghiệm chưng cất	TCVN8817:11; TCVN8817-9 : 11
164	Thí nghiệm bay hơi	TCVN8817:11; TCVN8817-10 : 11
165	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN8817:11; TCVN8817-13 : 11
166	Xác định khối lượng thể tích	TCVN8817:11; TCVN8817-14 : 11
167	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN8817:11; TCVN8817-15 : 11
	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BTN	
168	Thành phần hạt	22 TCN 58:1984, ASTM D5329, JIS A5008
169	Lượng mất khi rung	23 TCN 58:1984, ASTM D5329, JIS A5008
170	Hàm lượng nước	24 TCN 58:1984, ASTM D5329, JIS A5008
171	Khối lượng riêng của bột khoáng chất	25 TCN 58:1984, ASTM D5329, JIS A5008
172	KL thể tích và động rỗng của bột khoáng chất	26 TCN 58:1984, ASTM D5329, JIS A5008
173	Hệ số háo nước	27 TCN 58:1984, ASTM D5329, JIS A5008
174	Hàm lượng chất hòa tan trong nước	28 TCN 58:1984, ASTM D5329, JIS A5008
175	Xác định KLR của bột khoáng chất và nhựa đường	29 TCN 58:1984, ASTM D5329, JIS A5008
176	KL-TT và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường	30 TCN 58:1984, ASTM D5329, JIS A5008
177	Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	31 TCN 58:1984, ASTM D5329, JIS A5008
178	Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	32 TCN 58:1984, ASTM D5329, JIS A5008
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN	
179	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6065:1995
180	XĐ độ mài mòn, hút nước, lực va đập xung kích, uốn, độ cứng bề mặt, khối lượng thể tích, khối lượng riêng	TCVN 6065:1995
181	Thử cơ lý của gạch lát	TCVN 6074:1995
	GẠCH ỐP LÁT	
182	Xác định kích thước và hình dạng, hút nước, bền uốn	TCVN 6415-2:05, TCVN 6415-3:05, TCVN 6415-4:05
183	Xác định độ va đập bằng cách đo hệ số phản hồi	TCVN 6415-5:05
184	Xác định độ mài mòn sâu đối với gạch không phủ men, phủ men	TCVN 6415-6:05,TCVN 6415-7:05
185	Xác định hệ số dãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:05
186	Xác định độ bền nhiệt, độ bền hóa học	TCVN 6415-9:05, TCVN 6415-13:05
	THỬ NGHIỆM GẠCH GRANIT	
187	Xác định chất lượng bề mặt, kích thước, độ hút nước, độ mài mòn, độ bền uốn, khối lượng thể tích, khối lượng riềng, mài mòn..	TCVN 6883:98
	THỬ NGHIỆM ĐẤT SÉT (BENTONNITE)	
188	Xác định khối lượng riêng	TCXD326:04, TCVN 9395 : 12, ASTM D 4380:84
189	Xác định độ nhớt , độ PH	TCXD326:04, TCVN 9395 : 12, TCVN 326:04, ASTM D 4380:84, ASTM D 4972:89
190	Xác định hàm lượng cát	TCXD326:04, TCVN 9395 : 12, ATM D 4381:84
191	Xác định ti lệ chất keo, mất nước, độ dày áo sét, độ ổn định	TCXD326:04, TCVN 9395 : 12, 22TCN 257:2000
192	Xác định hệ số thấm vữa xi măng bentonit	TCXD326:04, TCVN 9395 : 12, ASTM D 4972:89
193	Xác định cường độ mẫu vữa xi măng bentonit	TCVN 9395 : 12, TC 04:04
194	Lực cắt tĩnh	TCXD326:04, TCVN 9395 : 12, 22TCN 257:2000
195	Độ dày trương phồng	TCXD326:04, TCVN 9395 : 12, TC06:07
	THỬ VẢI VÀ SẢN PHẨM ĐỊA KỸ THUẬT, BẤC THẤM	
196	Sức kháng xuyên thủng	ASTM D 5494:99
197	Khối lượng riêng của lõi	ASTM D 1505:03

198	Độ bền chịu kéo và độ dãn dài của lõi	ASTM D 1621:04
199	Xác định cường độ chịu kéo và độ dãn dài	14TCN 95-96
200	Chiều dày vỏ bọc	ASTM D 1777:02
201	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ nối	ASTM D 2256:97
202	Khối lượng đơn vị	ASTM D 3776:02
203	Xác định tốc độ thấm và hệ số thấm vỏ bọc	14TCN 97-96
204	Xác định độ dẫn nước	14TCN 98-96
205	Xác định cường độ chịu kéo đứt hình thang vỏ bọc	ASTM D 4533:96
206	Xác định độ bền chịu kéo và độ dãn dài	ASTM D 4655:99
207	Khả năng thoát nước dưới các cấp áp lực	ASTM D 4716:03
208	Xác định kích thước lỗ lọc của vải	14TCN 94-96
209	Xác định sức kháng xuyên thủng thanh	ASTM D 4833:00
210	Độ bền chịu kéo và độ dãn dài của bấc	ASTM D 5035:03
211	Xác định độ dày tiêu chuẩn	14TCN 92-96
212	Xác định khối lượng đơn vị	14TCN 93-96
123	Chiều dày của màng	ASTM D 5994:99
214	Xác định sức kháng xuyên thủng	CBR ASTM D 6241:00
215	Cường độ kéo đứt của màng	ASTM D 6455:99
216	Xác định độ bền côn rơi động	14TCN 96-96
	THÍ NGHIỆM ĐÁ ỐP LÁT XÂY DỰNG	
217	Xác định độ cứng lớp mặt	TCVN 4732-:-07
218	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4732-:-07
219	Xác định độ bề uốn, nén	TCVN 4732-:-07
220	Xác định kích thước khuyết tật	TCVN 4732-:-07
221	Xác định độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 4732-:-07
	THÍ NGHIỆM BỘT BẢ	
222	Độ mịn, Khối lượng thể tích, thời gian đông kết, Độ giữ nước, Độ cứng bề mặt, Độ dính bám với nền	TCVN 7239:2003
	XƯƠNG TRẦN, TẤM THẠCH CAO	
223	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh. độ cứng của cạnh, gờ và lõi. cường độ chịu uốn. độ kháng nhổ đinh, độ biến dạng ẩm. độ hút nước.độ hấp thụ nước bề mặt, độ thẩm thấu hơi nước.	TCVN 8257 - (1-:- 9) : 2009
	PHÂN TÍCH NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
224	Xác định hàm lượng cặn không hòa tan, muối hòa tan, độ PH, ion clorua (Cl-), ion sunfat (SO4--), Cacsbonic, Độ cứng không cacbonat, (CO32-), (Mg2+)(Ca2+)	TCVN 4560:88; TCVN 6492:99; TCVN 6200:96; TCVN 6194:96; TCXD 81:81
	THÍ NGHIỆM SƠN NỘI, NGOẠI THẤT, SƠN KẺ ĐƯỜNG	
225	Màu sắc, Trạng thái sơn trong thùng chứa, Đặc tính thi công, Độ ổn định ở nhiệt độ thấp (-5°C), Ngoại quan màng sơn, Thời gian khô h, Độ mịn, Độ bám dính, điểm, Độ phủ, g/m^2, Độ bền kiềm, Độ rửa trôi, Độ bền chu kỳ nóng lạnh, Độ thấm nước	TCVN 2102:2008, TCVN 8653-1:2012,TCVN 2091:1993 TCVN 2096:1993, TCVN 8653-4:2012, TCVN 2095:1993
	THỬ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG	
226	Xác định khuyết tật ngoại quan, độ bền nhiệt, độ bền va đập bằng bi rơi, độ bền va đập bằng con lắc, chiều dày kính, lượng mảnh vỡ khi tôi	TCVN8261: 2009; TCVN 7218:02, TCVN7219: 02, TCVN 7364:04, TCVN 7368:04, TCVN7368: 2013, TCVN 7455:2013; TCVN 7456: 2004, TCVN7527: 2005; TCVN7736:2007

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.